

Độ phân giải giữa pic của saikosaponin A với pic gần nhất trên sắc ký đồ dung dịch thử không được nhỏ hơn 1,5.

Tiến hành sắc ký với các dung dịch chuẩn đã pha ở trên. Vẽ đường biểu thị sự liên quan giữa diện tích pic saikosaponin A và nồng độ các dung dịch tương ứng.

Tiến hành sắc ký với dung dịch thử. Xác định pic saikosaponin A trên sắc ký đồ của dung dịch thử bằng cách so sánh thời gian lưu với pic saikosaponin A trên sắc ký đồ của dung dịch chuẩn. Thời gian lưu của pic saikosaponin trên hai sắc ký đồ khác nhau không được quá 3,0 %.

Tính hàm lượng saikosaponin A trong dược liệu dựa vào diện tích pic saikosaponin A trên sắc ký đồ của dung dịch thử, đường chuẩn đã lập.

Dược liệu phải chứa không ít hơn 0,16 % saikosaponin A ($C_{42}H_{68}O_{13}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Sài hồ thái khúc (thái nhỏ): Loại bỏ tạp chất và phần sót lại của thân, lá, rửa sạch, ủ mềm, thái khúc 2 cm đến 3 cm, phơi hoặc sấy nhẹ (40 - 50 °C) đến khô, dùng sống (thường dùng). Dùng sống trị ngoại cảm, có tác dụng thanh nhiệt, lợi tiểu, ra mồ hôi (phát hãn).

Mô tả: Những phiến dày không đều. Bên ngoài màu nâu đen hoặc nâu nhạt, có các nếp nhăn dọc và vết sẹo của rễ con. Bề mặt phiến hơi trắng ngà, có xơ. Chất cứng. Mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng.

Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Tro không tan trong acid, Chất chiết được trong dược liệu, Định lượng: Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu chưa thái khúc

Sài hồ tẩm rượu sao: Cách sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20. Tẩm rượu sao để trị gan nóng bốc hỏa, hoa mắt chóng mặt, ù tai, trẻ em bị đậu sởi, ngủ thấy chiêm bao sợ hãi.

Sài hồ tẩm giấm sao: Lấy Sài hồ đã thái khúc, cho giấm vào trộn đều, ủ cho đến khi giấm thấm hết vào lõi, cho vào chảo, sao nhỏ lửa, đảo đều đến khô. Dùng 12 L giấm cho 100 kg Sài hồ. Tẩm giấm sao để trị chứng can khí uất gây đau hai mạn sườn, bế kinh, kinh nguyệt không đều.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi thoáng mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, mất tinh dầu, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính bình. Vào các kinh can, đờm, tâm bào, tam tiêu.

Công năng, chủ trị

Sơ phong, tán nhiệt, thư can, thăng dương. Chủ trị: Cảm phong nhiệt phát sốt, trị chứng hàn nhiệt vãng lai (bán biểu bán lý), sốt rét, đau tức ngực, đau tức hai mạn sườn, kinh nguyệt không đều, sa dạ con, sa trực tràng, viêm túi mật.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 6 g, có thể dùng 9 g dạng thuốc sắc. Tán bột làm viên hoàn theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiểm kỵ

Chứng hư hỏa không nên dùng.

Ghi chú

Thân rễ cây Sài hồ lá dài (*Bupleurum longiradiatum* Turcz) bề ngoài phù nhiều mấu tròn rất độc, không thể dùng làm vị thuốc Sài hồ được.

Hiện nay có dùng rễ cây Lức {Xem chuyên luận Lức (rễ)} thay Bắc sài hồ. Bắc sài hồ có mùi thơm hơn rễ cây Lức.

SÁP ONG TRẮNG

Cera alba

Sáp ong trắng là sáp ong vàng đã được tẩy màu.

Mô tả

Những khối sáp có hình dáng không nhất định, kích thước không đều nhau, thể rắn, màu trắng đục, cứng và giòn hơn Sáp ong vàng, không còn mùi mật ong, không vị, không tan trong nước, tan trong ethanol 96 % và ether nóng.

Tỷ trọng

Ở 20 °C: Khoảng 0,96 (Phụ lục 6.5).

Độ chảy

62 °C đến 69 °C (Phụ lục 6.7).

Mỡ, acid béo, nhựa và xà phòng

Yêu cầu và phương pháp thử: Xem chuyên luận “Sáp ong vàng”.

Chỉ số acid

Từ 17 đến 24.

Phương pháp thử: Xem chuyên luận “Sáp ong vàng”.

Chỉ số xà phòng

80 đến 100.

Phương pháp thử: Xem chuyên luận “Sáp ong vàng”.

Bảo quản

Để nơi thoáng mát, tránh nhiệt độ cao.

SÁP ONG VÀNG

Cera flava

Chất sáp lấy từ tổ các loài Ong mật (*Apis cerana* Fabr. hoặc *Apis mellifera* L.) hoặc các loài Ong mật khác thuộc chi *Apis*, họ Ong (Apidae).

Mô tả

Những mảnh hoặc cục nhỏ không đều nhau, hình dáng không nhất định, màu vàng hoặc nâu nhạt. Dùng tay bóp mềm ra và vụn được. Thể chất giòn hơn khi để ở nhiệt độ lạnh. Thoảng mùi mật ong, không vị. Không tan trong nước, tan được một phần trong ethanol 96 % nóng, tan trong ether nóng, cloroform, dầu béo và tinh dầu.

SÁN DÂY (Rễ củ)

Tỷ trọng

Ở 20 °C: 0,960 đến 0,966 (Phụ lục 6.5).

Độ chảy

62 °C đến 66 °C (Phụ lục 6.7).

Mỡ, acid béo, nhựa, xà phòng

Lấy 2 g chế phẩm vào một cốc có mô dung tích 250 ml, thêm 70 ml *dung dịch natri hydroxyd 3,5 N (TT)*, đun sôi cẩn thận trong 30 min. Duy trì thể tích bằng cách thêm nước cho đủ. Để hỗn hợp nguội ở nhiệt độ phòng trong khoảng 2 h. Chất lỏng phải trong hoặc chỉ hơi mờ. Lọc qua bông thủy tinh, acid hóa dịch lọc bằng *acid hydrochloric (TT)*, dịch lọc không được đục, không tủa.

Chỉ số acid

17 đến 24 (Phụ lục 7.2).

Cân chính xác khoảng 3 g chế phẩm, cho vào bình nón có dung tích 250 ml, thêm 50 ml *ethanol (TT)* đã trung hòa trước với *dung dịch kali hydroxyd 0,1 N*. Đun nóng đến khi chảy tan hỗn hợp, lắc đều. Thêm 0,5 ml *dung dịch phenolphthalein (TT)* và chuẩn độ khi còn nóng bằng *dung dịch kali hydroxyd 0,1 N trong ethanol (CD)* đến khi dung dịch có màu hồng nhạt, bền vững trong 30 s, ghi số n ml *dung dịch kali hydroxyd 0,1 N (CD)* đã dùng.

Chỉ số acid của chế phẩm được tính theo công thức:

$$\text{Chỉ số acid} = \frac{n \times 5,61}{\text{Lượng chế phẩm (g)}}$$

Chỉ số xà phòng

80 đến 100 (Phụ lục 7.7).

Mẫu thử: Cân chính xác khoảng 3 g chế phẩm, cho vào một bình nón nút mài có dung tích 250 ml, thêm chính xác 25 ml *dung dịch kali hydroxyd 0,5 N trong ethanol (CD)* và 50 ml *ethanol 96 % (TT)*. Lấp sinh hàn hồi lưu. Đun hỗn hợp 4 h trong cách thủy sôi (hỗn hợp không còn bị đục khi pha loãng với nước), lấy ra để nguội, pha loãng dung dịch trong bình với 25 ml nước đun sôi để nguội. Thêm vào bình 5 giọt *phenolphthalein (TT)*. Chuẩn độ bằng *dung dịch acid hydrochloric 0,5 N (CD)* cho đến khi dung dịch mất màu.

Mẫu trắng: Thực hiện trong điều kiện giống mẫu thử nhưng không có chế phẩm.

Tính kết quả theo công thức:

$$\text{Chỉ số xà phòng hóa} = \frac{(b - a) \times 28,05}{\text{Lượng chế phẩm đem thử (g)}}$$

Trong đó:

a là số ml *dung dịch acid hydrochloric 0,5 N (CD)* dùng cho mẫu thử

b là số ml *dung dịch acid hydrochloric 0,5 N (CD)* dùng cho mẫu trắng.

Bảo quản

Nơi khô mát, tránh nhiệt độ cao.

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

SÁN DÂY (Rễ củ)

Puerariae thomsonii Radix

Cát căn

Rễ củ được làm khô của cây Sắn dây (*Pueraria thomsonii* Benth.), họ Đậu (Fabaceae). Thu hoạch vào mùa thu hay mùa đông. Đào lấy rễ củ, rửa sạch, cạo bỏ vỏ ngoài, phơi hoặc sấy khô một phần, cắt thành khúc hay bỏ dọc củ hay thái lát dày hoặc miếng rồi phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Rễ củ đã cạo lớp bên ngoài, hình trụ, hoặc hình bán trụ, được cắt thành đoạn dài 12 cm đến 15 cm, đường kính 4 cm đến 8 cm, có khi là những lát cắt dọc hoặc vát, dày, có kích thước khác nhau. Mặt ngoài màu trắng hơi vàng, đôi khi còn sót lại ở các đường rãnh dọc một ít lớp bên màu nâu. Chất cứng, nặng và nhiều bột. Mặt cắt ngang có nhiều sợi tạo thành những vòng đồng tâm màu nâu nhạt; mặt cắt dọc có nhiều vân dọc do các sợi tạo nên. Mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt, mát.

Vi phẫu

Cắt ngang rễ đôi khi thấy lớp bên còn sót lại từng mảng màu nâu, gồm nhiều tế bào hình chữ nhật. Mô mềm vỏ gồm những tế bào hình nhiều cạnh không đều, thành mỏng. Trong mô mềm vỏ có libe-gỗ cấp 3 xếp thành một vòng đồng tâm hoặc thành từng vòng nhỏ. Libe cấp 2 hình nón, trong có nhiều đám sợi. Tầng sinh libe-gỗ thành vòng liên tục, gồm nhiều tế bào dẹt, có thành mỏng. Gỗ cấp 2 ít phát triển, rải rác có mạch gỗ với lớp mỏng mô mềm gỗ và những đám sợi nhỏ. Tia ruột khá rộng, loe ra ở phần mô mềm vỏ. Trong mô mềm vỏ còn chứa nhiều hạt tinh bột và rải rác có tinh thể calci oxalat hình khối.

Soi bột

Bột màu trắng hơi vàng, soi kính hiển vi thấy: Nhiều hạt tinh bột, hạt đơn hình chòm cầu, hình gần tròn hoặc hình nhiều cạnh, đường kính 3 µm đến 37 µm, rốn hình chấm, hình khe nứt hoặc hình sao; hạt kép gồm 2 hạt đến 10 hạt. Sợi thường tụ lại thành bó, thành dày và hóa gỗ, xung quanh là các tế bào chứa tinh thể calci oxalat hình lăng trụ tạo thành các sợi tinh thể. Các tế bào chứa tinh thể calci oxalat này có thành dày, hóa gỗ. Ít khi nhìn thấy tế bào đá hình gần tròn hoặc hình nhiều cạnh, đường kính 38 µm đến 70 µm. Mạch khá rộng, có đường viền lõm vào, vết lõm hình 6 cạnh, hình elip được sắp xếp rất dày đặc.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel 60F₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Cloroform - methanol - nước* (7 : 2,5 : 0,25).

Dung dịch thử: Lấy 0,8 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml *methanol (TT)*, lắc đều, ngâm trong 2 h, lọc. Cô dịch lọc trên cách thủy đến cạn. Hòa cồn trong 1 ml *ethanol (TT)* làm dung dịch thử.